

**CHẾ ĐỘ
QUẢN LÝ VÀ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
VÀ CÁC TỔ CHỨC CÓ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC
ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Chế độ này áp dụng cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị)

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Chế độ này được áp dụng đối với tất cả tài sản cố định hiện có tại cơ quan, đơn vị.

Căn cứ quy định tại Chế độ này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định cụ thể việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định đặc thù trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

**CHƯƠNG II
QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình là tài sản mang hình thái vật chất, có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, thoả mãn đồng thời cả 2 tiêu chuẩn dưới đây:

- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có nguyên giá từ 10.000.000đ (mười triệu đồng) trở lên.

2. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là tài sản không mang hình thái vật chất cụ thể mà cơ quan đơn vị phải đầu tư chi phí cho việc tạo lập như: Giá trị quyền sử dụng đất, bằng phát minh sáng chế, phần mềm máy vi tính, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, bản quyền tác giả..., thỏa mãn đồng thời cả 2 tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Quy định tiêu chuẩn nhận biết đối với tài sản đặc thù

1. Những tài sản quy định tại điểm b,c,d,đ,e,f và g của tiết 1.1 khoản 1 Điều 6 Chế độ này, có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên một năm, được quy định là tài sản cố định hữu hình.

2. Tài sản không thể đánh giá được giá trị thực của tài sản (được gọi là tài sản đặc biệt), nhưng yêu cầu đòi hỏi phải quản lý chặt chẽ về mặt hiện vật (hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử, ..), được quy định là tài sản cố định hữu hình.

3. Tài sản có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên nhưng dễ hỏng, dễ vỡ (các đồ dùng bằng thủy tinh, bằng sành sứ...) thì không quy định là tài sản cố định, trừ các trang thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu khoa học.

4. Ngoài các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào đặc thù tài sản của mình có thể quy định thêm các tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 Chế độ này là tài sản cố định.

Điều 5. Đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định

1. Tài sản sử dụng độc lập được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định.

2. Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định.

3. Một hệ thống gồm có nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ, liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và có chức năng hoạt động độc lập, đồng thời có sự đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định.

4. Súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm thì từng con súc vật được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định.

5. Vườn cây (hoặc lô cây) thuộc khuôn viên độc lập, có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên (không tính giá trị quyền sử dụng đất) được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định.

Điều 6. Phân loại tài sản cố định

Để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại các cơ quan, đơn vị, tài sản cố định được phân loại như sau.

1. Phân loại theo kết cấu bao gồm:

1.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nhà cửa, vật kiến trúc:

- Nhà: Nhà làm việc, nhà kho, nhà hội trường, nhà câu lạc bộ nhà văn hoá, nhà tập và thi đấu thể thao, nhà bảo tồn bảo tàng, nhà trẻ nhà mẫu giáo, nhà xưởng, trường học, giảng đường, ký túc xá, bệnh viện, trạm xá, nhà an dưỡng, nhà khách, nhà ở, nhà công vụ, nhà công thự, nhà khác,

- Vật kiến trúc: Giếng khoan, giếng đào, sân chơi, sân phơi, cầu cống, hệ thống cấp thoát nước, đê, đập, đường sá (do đơn vị đầu tư xây dựng), sân vận động, bể bơi, trường bắn, các lăng tẩm, tượng đài, tường rào bao quanh,...

b. Máy móc, thiết bị:

- Máy móc, thiết bị văn phòng: Máy vi tính, máy in, máy photocopy, máy chiếu, máy huỷ tài liệu, máy đun nước, thiết bị lọc nước, máy hút ẩm, máy hút bụi, máy điều hoà không khí, tủ lạnh, tủ đá, máy giặt, thiết bị nghe nhìn, thiết bị lưu trữ thông tin dữ liệu, thiết bị phòng cháy chữa cháy, bộ bàn ghế, tủ, két sắt,...

- Máy móc thiết bị dùng cho công tác chuyên môn: Máy công cụ, máy móc thiết bị đo lường phân tích, máy móc thiết bị thí nghiệm,...

c. Phương tiện vận tải, truyền dẫn:

- Phương tiện vận tải đường bộ (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện vận tải đường bộ khác); phương tiện vận tải đường thuỷ (ca nô, xuồng máy các loại; tàu thuỷ các loại; ghe thuyền các loại, phương tiện vận tải đường thuỷ khác); Phương tiện vận tải đường không (máy bay các loại),...

- Phương tiện truyền dẫn: Hệ thống dây điện thoại, tổng đài điện thoại, phương tiện truyền dẫn điện,...

d. Thiết bị, dụng cụ quản lý: Bàn, ghế, tủ, giá kệ đựng tài liệu,...

e. Súc vật làm việc, súc vật nuôi phục vụ nghiên cứu hoặc lấy sản phẩm, cây lâu năm, vườn cây cảnh, cây ăn quả, hòn non bộ.

f. Tài sản đặc biệt: Hiện vật bảo tàng, cổ vật, tác phẩm nghệ thuật, sách, lăng tẩm, di tích lịch sử,...

g. Tài sản cố định khác.

1.2. Tài sản cố định vô hình

a. Giá trị quyền sử dụng đất;

b. Giá trị bằng phát minh sáng chế;

c. Giá trị bản quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích;

d. Giá trị phần mềm máy vi tính;

2. Phân loại theo nguồn gốc hình thành tài sản gồm:

- Tài sản cố định hình thành do mua sắm;

- Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản;
- Tài sản cố định do được cấp, được điều chuyển đến;
- Tài sản cố định được tặng cho.

Điều 7. Xác định nguyên giá tài sản cố định

1. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm: Là giá mua thực tế (giá ghi trên hóa đơn trừ (-) đi các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá - nếu có) cộng (+) với các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử đã trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) mà cơ quan, đơn vị phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng.

b. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng: Là giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

c. Nguyên giá tài sản cố định được điều chuyển đến: Là giá trị của tài sản ghi trong Biên bản bàn giao tài sản điều chuyển cộng (+) với các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử đã trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có), mà cơ quan, đơn vị phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng.

d. Nguyên giá tài sản cố định được tặng cho: Là giá trị của tài sản được cơ quan tài chính tính làm căn cứ để hạch toán hoặc giá trị do các tổ chức có chức năng định giá tài sản nhà nước đánh giá lại và được cơ quan tài chính cùng cấp thống nhất cộng (+) với các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, chi phí lắp đặt, chạy thử đã trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có), mà cơ quan, đơn vị phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng.

đ. Nguyên giá tài sản đặc biệt: Được sử dụng giá quy ước làm căn cứ ghi sổ kế toán. Giá quy ước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chuyên ngành quản lý quy định.

2. Nguyên giá tài sản cố định vô hình

a. Giá trị quyền sử dụng đất:

Đối với đất được giao có thu tiền sử dụng đất; đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp; đất được thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định là tiền sử dụng đất phải nộp khi được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp hoặc số tiền thuê đất đã trả 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê cộng (+) với các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có).

Trường hợp đất được giao không thu tiền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 13/2006/NĐ-CP ngày 24/1/2006 của Chính phủ về xác định giá trị quyền sử

dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cộng (+) với các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có).

b. Giá trị bằng phát minh sáng chế: Là các chi phí cơ quan, đơn vị phải trả cho các công trình nghiên cứu, sản xuất thử được Nhà nước cấp bằng phát minh sáng chế hoặc đơn vị mua lại bản quyền bằng sáng chế của các nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài.

c. Giá trị bản quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích: Là tổng số tiền chi thù lao cho tác giả và được Nhà nước công nhận cho tác giả độc quyền phát hành và bán tác phẩm của mình.

d. Giá trị phần mềm máy vi tính: Là số tiền chi trả cho việc thuê lập trình hoặc mua phần mềm máy vi tính theo các chương trình của đơn vị (khi thực hiện ghi chép, quản lý bằng máy vi tính).

Đối với giá trị phần mềm máy vi tính được tặng cho: nguyên giá được xác định là giá trị của tài sản được cơ quan tài chính tính làm căn cứ để hạch toán hoặc giá trị do các tổ chức có chức năng định giá tài sản nhà nước đánh giá lại và được cơ quan tài chính cùng cấp thống nhất.

Điều 8. Nguyên giá tài sản cố định được thay đổi trong các trường hợp sau

- Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn tài sản cố định.

- Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định.

Khi thay đổi nguyên giá tài sản cố định, đơn vị phải lập Biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại, số hao mòn lũy kế của tài sản cố định trên sổ kế toán và tiến hành hạch toán theo các quy định hiện hành.

Điều 9. Quản lý tài sản cố định

1. Tài sản cố định tại các cơ quan, đơn vị được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản và được hạch toán theo chế độ kế toán.

2. Tài sản cố định đã tính hao mòn hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được, cơ quan, đơn vị vẫn tiếp tục quản lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 10. Nguyên tắc tính hao mòn tài sản cố định

1. Các loại tài sản cố định không phải tính hao mòn:

- Tài sản cố định là giá trị quyền sử dụng đất.

- Tài sản cố định đặc biệt được quy định tại khoản 2 Điều 4 Chế độ này;

- Tài sản cố định đơn vị thuê sử dụng;
- Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất trữ hộ Nhà nước.
- Các tài sản cố định đã tính hao mòn hết nguyên giá mà vẫn còn sử dụng được;
- Các tài sản cố định chưa tính hao mòn hết nguyên giá mà đã hư hỏng không tiếp tục sử dụng được.

2. Hao mòn tài sản cố định được tính mỗi năm 1 lần vào tháng 12, trước khi khoá sổ kế toán hoặc bất thường (đối với các trường hợp bàn giao, chia tách, sáp nhập, giải thể cơ quan, đơn vị hoặc tổng kiểm kê đánh giá lại tài sản cố định theo chủ trương của Nhà nước).

Điều 11. Xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định

1. Thời gian sử dụng tài sản cố định và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình do cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng quyết định cho phù hợp nhưng không quá 50 năm. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định xác định thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý đối với tài sản cố định chưa được quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn theo quy định tại Quyết định này.

Điều 12. Phương pháp tính hao mòn tài sản cố định hữu hình

1. Mức hao mòn hàng năm của từng tài sản cố định được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn hàng năm của từng TSCĐ} = \text{Nguyên giá của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ tính hao mòn (\% năm)}$$

Hàng năm, trên cơ sở xác định số hao mòn tăng và số hao mòn giảm phát sinh trong năm, đơn vị tính tổng số hao mòn của tất cả tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị cho năm đó theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số hao mòn} \\ \text{TSCĐ} \\ \text{tính đến năm (n)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số hao mòn} \\ \text{TSCĐ đã tính} \\ \text{đến năm (n-1)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số hao mòn} \\ \text{TSCĐ tăng} \\ \text{trong năm} \\ \text{(n)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn} \\ \text{TSCĐ giảm} \\ \text{trong năm} \\ \text{(n)} \end{array}$$

2. Trường hợp thời gian sử dụng, nguyên giá của tài sản cố định thay đổi thì cơ quan, đơn vị xác định lại mức tính hao mòn trung bình năm của tài sản cố

định bằng cách lấy giá trị còn lại trên số kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã quy định trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

3. Mức tính hao mòn cho năm cuối cùng thuộc thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số hao mòn lũy kế đã thực hiện của tài sản cố định đó.

Điều 13. Trích khấu hao đối với tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và góp vốn liên doanh

Mọi tài sản cố định của các cơ quan, đơn vị sử dụng vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, góp vốn liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới hoặc cho thuê (nếu có) đều phải trích khấu hao tài sản. Việc trích khấu hao đối với những tài sản này được thực hiện như sau:

- Đối với tài sản cố định sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; được đưa vào góp vốn, liên kết không hình thành pháp nhân mới hoặc cho thuê (nếu có), cơ quan, đơn vị phải thực hiện trích khấu hao theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tại các doanh nghiệp.

- Đối với những tài sản cố định vừa sử dụng phục vụ theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, vừa được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; cơ quan, đơn vị phải tính toán phân bổ khấu hao căn cứ vào thời gian, số lần sử dụng hoặc khối lượng công việc hoàn thành cho phù hợp.

Khấu hao tài sản cố định của cơ quan, đơn vị được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chi phí trong hoạt động liên doanh, liên kết. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định của cơ quan, đơn vị được sử dụng theo quy định của pháp luật./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Phạm Sỹ Danh

PHỤ LỤC 1

THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số:32/2008/QĐ-BTC
ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn (% năm)
1	2	3
I- Nhà, vật kiến trúc		
1. Nhà cấp I, nhà đặc biệt	80	1,25
2. Nhà cấp II	50	2
3. Nhà cấp III	25	4
4. Nhà cấp IV	15	6,5
5. Kho chứa, bể chứa, cầu đường, bãi đỗ, sân phơi	20	5
6. Kè, đập, công, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu...	20	5
7. Các vật kiến trúc khác	10	10
II- Máy móc, thiết bị		
A- Máy móc, thiết bị văn phòng		
- Máy vi tính	5	20
- Thiết bị mạng truyền thông	5	20
- Phương tiện lưu trữ số liệu	5	20
- Các thiết bị tin học khác	5	20
- Máy in	5	20
- Máy chiếu	5	20
- Máy Fax	5	20
- Máy huỷ tài liệu	5	20
- Máy đun nước	5	20
- Máy, thiết bị lọc nước	5	20
- Máy hút âm	5	20
- Máy hút bụi	5	20
- Tivi	5	20
- Video	5	20
- Máy CD	5	20
- Máy DVD	5	20
- Thiết bị âm thanh	5	20
- Máy ghi âm	5	20
- Máy ảnh	5	20
- Tủ lạnh	5	20

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn (% năm)
1	2	3
- Tủ đá	5	20
- Máy giặt	5	20
- Máy Photocopy	8	12,5
- Két sắt các loại	8	12,5
- Máy phát điện	8	12,5
- Máy phát động lực	8	12,5
- Máy biến áp điện và thiết bị nguồn	8	12,5
- Máy móc thiết bị động lực khác	8	12,5
- Máy điều hoà lưu thông không khí,	8	12,5
- Phương tiện phòng cháy chữa cháy	8	12,5
- Thang máy	8	12,5
- Thang nâng hàng	8	12,5
- Máy móc thiết bị văn phòng khác	8	12,5
B- Máy móc, thiết bị dùng cho công tác chuyên môn		
- Máy công cụ	10	10
- Máy khai khoáng xây dựng	8	12,5
- Máy kéo	8	12,5
- Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
- Máy bơm nước và xăng dầu	8	12,5
- Thiết bị luyện kim, gia công bê mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại	10	10
- Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hoá chất	10	10
- Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh	8	12,5
- Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	12	8
- Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành sản xuất da, in, văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	10	10
- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt	10	10
- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may mặc	8	12,5
- Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10
- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn (% năm)
1	2	3
- Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế	8	12,5
- Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	8	12,5
- Máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12,5
- Máy móc, thiết bị khác	10	10
- Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	10	10
- Thiết bị quang học và quang phổ	10	10
- Thiết bị điện và điện tử	8	12,5
- Thiết bị đo và phân tích lý hoá	10	10
- Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ	10	10
- Thiết bị chuyên ngành đặc biệt	8	12,5
- Các thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	10	10
- Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc	5	20
III- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
A- Phương tiện vận tải		
1. Phương tiện vận tải đường bộ	10	10
2. Phương tiện vận tải đường sắt	10	10
3. Phương tiện vận tải đường thủy	10	10
4. Phương tiện vận tải đường không	10	10
7. Thiết bị và phương tiện vận khác tải	10	10
B- Thiết bị truyền dẫn		
1. Phương tiện truyền dẫn thông tin	5	20
2. Hệ thống dây điện thoại	5	20
3. Tổng đài điện thoại	5	20
4. Điện thoại di động, cố định	5	20
5. Máy bộ đàm	5	20
6. Phương tiện truyền dẫn điện	5	20
7. Phương tiện truyền dẫn các loại khác	5	20
IV- Thiết bị, dụng cụ quản lý		
- Bàn làm việc	8	12,5
- Ghế ngồi làm việc	8	12,5
- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
- Tủ đựng tài liệu	8	12,5

Danh mục các nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn (% năm)
1	2	3
- Tủ trưng bày	8	12,5
- Giá kệ để tài liệu chứng từ	8	12,5
- Bộ Bàn ghế họp	8	12,5
- Thiết bị, phương tiện quản lý khác	8	12,5
V- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		
1. Các loại súc vật	8	12,5
2. Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm.	25	4
3. Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh, hòn non bộ	8	12,5

PHỤ LỤC 2

VÍ DỤ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số:32/2008/QĐ-BTC
ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Ví dụ: Đơn vị A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 10.000.000 đồng, chiết khấu (khuyến mãi) mua hàng là 1.000.000 đồng, chi phí vận chuyển là 300.000 đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử tới khi đưa vào sử dụng là 2.000.000 đồng. Thời gian sử dụng của tài sản cố định là 10 năm (phù hợp với qui định tại phụ lục số 1) tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 01-01-2000.

Nguyên giá tài sản cố định = 10.000.000 đ - 1.000.000 đ + 300.000đ + 2.000.000 đ = 11.300.000 đ

Mức tính hao mòn trung bình hàng năm = 11.300.000 đ x 10% = 1.130.000 đồng/năm

Hàng năm đơn vị tính hao mòn 1.130.000 đồng ghi giảm kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Trong năm sử dụng thứ 5, đơn vị nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 5.000.000 đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 7 năm (tăng 2 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 01/01/2005.

Nguyên giá tài sản cố định = 11.300.000 đ + 5.000.000 đ = 16.300.000 đ

Số hao mòn lũy kế đã tính = 1.130.000 đ x 5 năm = 5.650.000 đồng

Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 16.300.000 đ - 5.650.000 đ = 10.650.000 đ

Mức hao mòn năm = 10.650.000 đồng: 7 năm = 1.521.000 đ

Từ năm 2005 trở đi, đơn vị tính hao mòn mỗi năm 1.521.000 đồng đối với tài sản cố định vừa được nâng cấp (Riêng năm cuối cùng sẽ tính hao mòn toàn bộ giá trị còn lại).